

Bản án số: 109/2021/DS-PT
Ngày: 23 – 6 - 2021
V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn.

Bà Nguyễn Thị Nhiên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cửu Trọng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 và tuyên án ngày 23 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 76/2021/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2021/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1953; (có mặt).

Địa chỉ: đường T, phường H, quận N, Tp Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn L – Văn phòng luật sư Phạm Khắc Phương, Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Ông **Võ Văn N**, sinh năm 1954; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường K, thị trấn I, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **NLQ1**, sinh năm 1959 (**vợ ông T**); (xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường T, phường H, quận N, Tp Cần Thơ .

2. **NLQ2**, sinh năm 1955; (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. **NLQ3**, sinh năm 1966; (**người cố 01 công đất của cụ H và cho NLQ5 cố lại**); (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. **NLQ4**, sinh năm 1962 (**người thuê 01 công đất của cụ H**); (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

5. **NLQ5**, sinh năm 1982 (**con gái NLQ4**); (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

6. **NLQ6**, sinh năm 1986 (**con rể NLQ4**); (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

7. **NLQ7**, sinh năm 1969 (**người thuê 15 công đất của ông N**); (vắng mặt).

Địa chỉ: đường K, thị trấn I, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

8. **NLQ8**, sinh năm 1981 (**con ông N**); (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Văn T.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Võ Văn T trình bày:

Mẹ ông là cụ bà Võ Thị D có chồng là cụ ông Huỳnh Văn N. Hai cụ có hai người con chung là Võ Văn N và Võ Văn T. Các cụ không có tài sản chung.

Cụ ông Nuôi chết đến năm 1965, cụ bà D chung sống với cụ ông Võ Văn H, không đăng ký kết hôn. Cụ Dung và cụ H không có con chung.

Đến ngày 16/4/2005, cụ bà Võ Thị D chết, đến ngày 17/9/2014 cụ ông Võ Văn H chết. Cụ H và cụ D trước khi chết có lập di chúc để lại tại sản cho ông T và ông N, nhưng vì di chúc không hợp pháp theo bản án số 15/2019/DSPT ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, nên xem như không có di chúc.

Về tài sản: Có tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25.714 m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và

22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22). Chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp A035275 cấp ngày 30 tháng 4 năm 1995, cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; Thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới, tổng diện tích là 18.475m²; Thửa 328 diện tích 4.560m².

Năm 1992, cụ ông H và cụ bà D có cất căn nhà xây tường trên thửa đất thổ cư số 32.

Ngày 26/3/2014, cụ ông H thỏa thuận cho NLQ4 thuê 12 công đất với giá 30.000.000đ/năm, thời hạn thuê 01 năm. NLQ4 đã trả trước cho cụ H 15.000.000đ, còn lại 15.000.000đ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Ngày 12/3/2012, cụ ông H có thỏa thuận bằng văn bản cầm cố cho NLQ3 01 công đất tầm 3m với giá 10 chỉ vàng 24K, thỏa thuận khi nào cụ H trả 10 chỉ vàng thì chuộc đất lại. Cùng ngày, NLQ3 thỏa thuận giao lại 01 công đất này cho vợ chồng NLQ5 nhận cầm cố, có sự chứng kiến của ông T, cụ H và vợ chồng NLQ5 đã giao 10 chỉ vàng cho cụ H.

Ngoài ra, cụ H có làm giấy ủy quyền lập ngày 18/6/2012 giao cho NLQ8 (con ông N) 03 công đất tầm 3m. Ngoài 01 công đất cầm cố cho vợ chồng NLQ5 và 03 công đất do NLQ8 đang canh tác thì toàn bộ nhà, đất còn lại ông N đang quản lý, sử dụng.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Chia toàn bộ tài sản do cha mẹ để lại gồm:

- Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 25.714 m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và 22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22. Chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp A035275 cấp ngày 30 tháng 4 năm 1995, cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang).

Kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; Thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới, tổng diện tích là 18.475m²; Thửa 328 diện tích 4.560m²).

- Tiền cho thuê đất lúa 06 năm x 30.000.000đ/năm = 180.000.000đ.

- Tiền trước đây người thuê đất nộp vào tài khoản tạm giữ của Chi Cục thi hành án huyện G là 15.000.000đ.

Về việc cụ H ủy quyền cho NLQ8 sử dụng 03 công đất, ông thừa nhận là có việc này. Tuy nhiên, nội dung chỉ ủy quyền cho NLQ8 mượn cầm cố cho người khác, không phải tặng cho đất và chưa được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nay cụ H đã chết nên việc ủy quyền không còn hiệu lực. Hiện nay NLQ8 đang quản lý, sử dụng 03 công đất này nên yêu cầu NLQ8 giao trả đất cho ông.

Đối với 01 công đất cụ H cầm cố cho vợ chồng NLQ5, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông đồng ý thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại là trả cho vợ chồng NLQ5 10 chỉ vàng 24k để chuộc lại đất.

Tiền cho thuê đất lúa 06 năm x 30.000.000đ/năm = 180.000.000đ.

Đối với số tiền thuê đất 15.000.000đ mà NLQ4 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Ông xác định đây là tiền của cụ H được hưởng, nay cụ H đã chết nên ông yêu cầu ông N phải chia thừa kế, mỗi người được hưởng 7.500.000đ.

Bị đơn ông Võ Văn N có yêu cầu phản tố trình bày:

Nguyên cha ông là cụ ông Huỳnh Văn N (chết ngày 28/02/1961), mẹ ông là cụ bà Võ Thị D (chết ngày 09/3/2005). Cha mẹ ông chung sống được 02 con là Võ Văn N và Võ Văn T, sau khi cha chết thì mẹ tái giá sống chung với cụ ông Võ Văn H từ năm 1965 nhưng không có con chung.

Thời gian chung sống mẹ ông và cụ ông Võ Văn H có tạo lập được tài sản là diện tích đất 25.714m² (trong đó đất lúa 22.841m² thuộc thửa số 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ số 22 và đất vườn + thổ cư 2.873m² thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23. Cùng tọa lạc ấp N (nay là ấp A), xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0806059 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/4/1995, sổ vào sổ A035275 do cụ ông Võ Văn H đứng tên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc hiện nay ông T đang chiếm giữ. Đối với yêu cầu ông T ông có ý kiến chia cho ông T phần đất như sau:

Về đất thổ cư:

- Ông đồng ý chia cho ông T ngang 07 mét tính từ hàng rào tường của ông Huỳnh Văn T trở về nhà ông đang ở, chiều dài 18 mét tính từ hàng rào song sắt của ông trở vào đến thêm công phần mộ.

Về đất vườn:

- Ông đồng ý chia cho ông T ngang 12 mét tính từ điểm cuối hàng rào tường của ông Huỳnh Văn T đến trụ đá thứ 4 hàng rào trụ đá lưới B40 của ông Huỳnh Văn T trở về vườn ông, hiện tại gần thêm đê bao phần mộ đã xây gạch chiều dài

36 mét tính từ trụ đá lưới B40 của ông Huỳnh Văn T kéo dài đến hàng rào trụ bê tông lưới B40 của ông giáp với bà Võ Thị H và ông Võ Văn T.

Về đất ruộng: Tổng diện tích 16 công tầm 03 mét tọa lạc ấp N (nay là ấp A), xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 18/6/2012, cụ ông Võ Văn H làm giấy ủy quyền cho cháu nội NLQ8 03 công tầm 03 mét, có vị trí giáp đất thổ cư ông Võ Văn T, Kênh C, thổ cư ông Võ Văn Đ và ông Nguyễn Văn N. Khi được ủy quyền NLQ8 canh tác sau đó cầm cố cho người khác, ông phải đưa 100.000.000đ để chuộc lại đất, hiện nay ông đang quản lý sử dụng phần đất này. Phần đất của NLQ8 không chia vì cụ ông H đã cho NLQ8. Đối với số tiền ông bỏ ra chuộc đất, ông và NLQ8 sẽ tự giải quyết với nhau.

Như vậy, phần đất ruộng còn lại 13 công tầm 03 mét, ông yêu cầu chia như sau:

Ông ở và lao động từ năm 1965 đến nay, luôn chăm sóc cha mẹ như: Cơm nước hàng ngày, thuốc men khi đau bệnh, khi cha mẹ qua đời thì lo mai táng, xây mộ, cất nhà mồ, hàng năm cúng giỗ, cúng Tết dân tộc (một năm cúng 03 lễ giỗ), hiện nay ông thờ cúng cha mẹ nên ông phải được giữ 03 công đất để lo cúng giỗ hàng năm.

Ông phải vay mượn để xây dựng 05 cái mộ và làm 03 cái nhà mồ; năm 2015 ông đã cải tạo đất, mướn KOBE làm đất như: Đào gò chở lấp chỗ trũng, phá lá dừa nước đào mương phen dẫn nước vào 16 công đất ruộng, mua trụ và dây kẽm gai thuê người cắm, kéo rào ranh đất để giữ gìn bảo quản ranh đất cho đến nay. Ông yêu cầu được giữ 02 công để trang trải chi phí mà ông đã bỏ ra.

Phần 08 công 03 mét còn lại, ông yêu cầu được chia 04 công và chia cho ông T 04 công (trong đó có 01 công ông T đã cố cho NLQ5) vị trí giáp ranh với đất ông N, ông V, đất thổ cư và vườn ông Võ Văn Đ, ông Lương Văn Đ (thống nhất số đo thực tế).

Yêu cầu chia theo hiện vật (chia đất), không đồng ý chia theo giá trị.

2. Về số tiền cho thuê đất ông không đồng ý chia theo yêu cầu của ông Võ Văn T. Lý do, khi cha chết ông là người trực tiếp canh tác để lo cuộc sống nên mới chi tiền ra cải tạo đất, cắm ranh rào. Canh tác được 02 năm, đến năm 2017 ông mới cho người khác thuê đất (do canh tác 02 năm đều bị lỗ) số tiền này ông để dành đi đám tiệc ở xóm, vì khi đám tang của cha ông thì bà con hàng xóm xa gần đến

phúng điều chia buồn nay ông phải đi trả lại khi gia đình những người này có đám tiệc.

3. Về số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G ông không đồng chia theo yêu cầu của ông Võ Văn T. Lý do, số tiền này Tòa án đã đồng ý cho ông nhận để lo chi phí thuốc men cho cha là cụ ông Võ Văn H khi nằm trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang gần 60 ngày và khi cha ra viện thì ông phải tiếp lo thuốc men, ăn uống bồi dưỡng cho đến khi cụ ông chết (đã nhận và đã chi hết không còn).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ8 trình bày:

Chị là con của ông Võ Văn N, trước đây năm 2012 ông nội là cụ ông Võ Văn H có cho chị 03 công đất lúa tầm 03 mét, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G. Việc cho đất có giấy tờ, chị sử dụng đến khoảng năm 2017 thì cổ đất này cho người khác và cha chị là ông Võ Văn N đã chuộc lại đất này và sử dụng cho đến nay. Việc cha chuộc lại đất và sử dụng là do chị và cha chị tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với phần đất lúa 03 công tầm 03 mét của ông nội cho, chị không có yêu cầu giải quyết trong vụ kiện tranh chấp giữa cha với ông Võ Văn T. Trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 trình bày:

Cụ ông H có cầm cố cho ông 01 công đất với giá 10 chỉ vàng 24K, nhưng do điều kiện canh tác không thuận tiện nên ông thỏa thuận cho vợ chồng NLQ5 cầm cố lại, việc này có sự chứng kiến của cụ H và ông T. Vợ chồng NLQ5 đã trả 10 chỉ vàng cho cụ H và nhận đất canh tác. Do đó, ông không có yêu cầu gì. Việc giải quyết hợp đồng cầm cố do vợ chồng NLQ5 với phía cụ H tự giải quyết với nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ6 và NLQ5 trình bày:

Anh chị là vợ chồng và là con của NLQ4. Anh chị thừa nhận trước đây cha có đứng ra làm hợp đồng thuê đất và cổ đất với cụ H dùm anh chị, tiền thuê đất và vàng cổ đất là của anh chị bỏ ra. Số tiền thuê đất anh chị và NLQ3 đã thanh toán đủ với cụ H.

Phần đất 01 công tầm 03 mét cổ của cụ ông Võ Văn H, thời hạn cổ là 01 năm, đến ngày 12/3/2013 là để hạn chuộc đất nhưng cụ ông H không chuộc lại đất nên anh chị đã canh tác kể từ đó cho đến tháng 10/2019 thì cho NLQ7 thuê lại với giá

2.600.000đ/năm/công, trả tiền thuê hàng năm. Việc thuê đất chỉ thỏa thuận bằng lời nói, NLQ7 cũng là người hiện nay đang thuê đất ruộng của ông N.

Việc ông T và ông N tranh chấp chia thừa kế sẽ do Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với 01 công đất cổ thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó phải có nghĩa vụ trả lại cho anh chị 10 chỉ vàng 24k loại 98%, đồng thời anh chị sẽ trả lại 01 công đất cho người đó.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4 trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của NLQ6 và NLQ5. Ngoài ra, ngày 26/3/2014, cụ H và ông có thỏa thuận bằng văn bản cho ông thuê 12 công đất với giá 30.000.000đ/năm, thời hạn thuê 01 năm. Ông đã trả trước cho cụ H 15.000.000đ, còn 15.000.000đ ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G theo biên lai thu tiền số 07801 ngày 01/8/2014. Hiện nay ông đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền thuê đất, đồng thời ông đã trả lại đất thuê nên việc ông N và ông T tranh chấp tiền thuê đất do Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ7 trình bày:

Năm 2019 ông có thỏa thuận thuê đất ruộng của ông Võ Văn N. Việc thuê đất có làm giấy tờ, thuê không thời hạn, thỏa thuận khi nào ông N lấy lại đất thì ông trả, diện tích 15 công tầm 03 mét, giá thuê 40.000.000đ/15 công/năm, thanh toán tiền thuê đất 02 lần/năm. Việc thanh toán tiền thuê đất với ông N hàng năm đầy đủ. Đối với vụ kiện tranh chấp chia thừa kế giữa ông Võ Văn T với ông Võ Văn N, ý kiến ông như sau:

Trường hợp Tòa án giải quyết đất thuộc quyền sử dụng của ông N thì ông sẽ tiếp tục hợp đồng thuê đất với ông N. Trường hợp Tòa án giải quyết đất thuộc quyền sử dụng của ông T thì ông sẽ thỏa thuận thuê đất với ông T, nếu không thỏa thuận được thì ông sẽ trả lại đất thuê.

Ngày 04/01/2021, ông N có văn bản xác định lại:

Tổng cộng 16 công đất ruộng.

1. Công nhận 03 công tầm 3 mét cho NLQ8 (do ông nội Võ Văn H cho) không phải chia.

2. Ông N yêu cầu được sử dụng 08 công tầm 03 mét (chi phí để ông thờ cúng hàng năm là 03 công; chi phí ông đã xây dựng mồ mã, nhà mồ và cải tạo đất là 05 công).

3. Còn lại 05 công tầm 3 mét thì chia đôi cho ông và ông T, mỗi người được sử dụng 2,5 công tầm 3 mét (trong phần 2,5 công ông T được chia có 01 công ông T đã cố cho vợ chồng NLQ5).

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Võ Văn T thừa nhận và xác định: Vào trước năm 2012, ông có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ ông Võ Văn H, cụ ông có làm đơn gửi Sở N thành phố V, tỉnh Hậu Giang, nơi ông T đang làm việc, yêu cầu cơ quan này tác động buộc ông phải trả giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ H. Nội dung cụ còn trình bày mấy năm nay tiền mướn đất của tôi do T giữ hết và còn cố đất của tôi 01 cây vàng 24k, bà con lân cận ai cũng biết hành vi của T hết.

“Hiện nay do ông T đang công tác tại Sở N (sống có tổ chức). Trước hết kính quý lãnh đạo xem xét can thiệp buộc T phải trả cho tôi những giấy tờ nêu trên, hiện nay tôi quá già yếu không thể tự đi lại được nhiều lần. Nếu T không còn nghĩ tình cha con, còn tiếp tục chiếm giữ giấy tờ của tôi, tôi sẽ khởi kiện vợ chồng T ra Tòa án để đòi lại công bằng” (Võ Văn H ký đơn).

Sau khi Hội đồng xét xử công bố đoạn này thì ông T cho rằng đơn này không phải của cụ H gửi cho cơ quan ông, nếu đơn gửi phải có xác nhận của cơ quan Sở N nơi ông đang làm việc.

Ông Võ Văn T yêu cầu chia cho ông bằng giá trị đất theo giá thẩm định 2.509.000.000đ và tiền cho thuê đất 06 năm là 180.000.000đ, tiền thuê đất tạm gửi tại Cơ quan Thi hành án huyện G 15.000.000đ. Tổng các khoản là $2.704.000.000\text{đ} / 2 = 1.352.000.000\text{đ}$. Ông không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

- Ông Võ Văn N không có mặt nên không có lời trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang quyết định:

1. Bác yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của ông Võ Văn T.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Văn N về việc chia cho ông Võ Văn T các phần đất:

1.1. Phần đất theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 72 - 2020 (325, 326, 327 và 328 - 22) ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G có số đo được định vị (4, 5, 6, 13, 14, 15) diện tích 3.888m^2 như sau:

+ Cạnh 4-5 có số đo 24,00 mét giáp thửa 328;

- + Cạnh 5-6 có số đo 27,30 mét giáp Võ Văn Đ;
- + Cạnh 6-15 có số đo 107,35 mét giáp Võ Thị B, Võ Thị K;
- + Cạnh 15-13 có số đo 39,18 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 13-14 có số đo 81,19 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 14-4 có số đo 11,32 mét giáp thửa 328.

Phần đất NLQ5 và NLQ6 đang sử dụng có số đo được định vị (7, 11, 12, 15) diện tích 1.296 m² như sau:

- + Cạnh 7-15 có số đo 25,95 mét giáp Võ Thị B;
- + Cạnh 15-12 có số đo 50,00 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 12-11 có số đo 25,95 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 11-7 có số đo 50,00 mét giáp Kênh T.

1.2. Phần đất theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 71 - 2020 (32 - 23) ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G có số đo được định vị (4, 5, 6, 7 và 3, 8, 9, 10) diện tích 522 m² như sau:

- + Cạnh 4-7 có số đo 7,00 mét giáp Lộ xi măng (nông thôn).
- + Cạnh 7-6 có số đo 18,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32 (ông N đang sử dụng);
- + Cạnh 6-5 có số đo 7,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32 (ông N đang sử dụng);
- + Cạnh 5-4 có số đo 18,00 mét giáp Huỳnh Văn T;
- + Cạnh 3-10 có số đo 11,00 mét giáp Võ Văn P (Võ Thị H);
- + Cạnh 10-9 có số đo 36,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32 (ông N đang sử dụng);
- + Cạnh 9-8 có số đo 11,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32 (ông N đang sử dụng);
- + Cạnh 8-3 có số đo 36,00 mét giáp Huỳnh Văn T.

Phần hàng rào trước đây ông N xây dựng giá trị 94.000.000đ (25.60m x 1,8m) nay giao lại cho ông T được sử dụng (7m x 1,8m). Ông T có nghĩa vụ trả giá trị hàng rào cho ông N 25.703.000đ (Hai mươi lăm triệu bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

Ông T còn được tạm sử dụng phần đất từ mé lộ nông thôn xuống mé sông (đảm bảo sinh hoạt).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố chia thừa kế theo pháp luật của bị đơn ông Võ Văn N.

2.1. Chia cho ông Võ Văn N phần đất theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 72 - 2020 (325, 326, 327 và 328 - 22) ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G có số đo được định vị (1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 12, 13) diện tích 23.035 m² như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 95,00 mét giáp Lý Thành G;
- + Cạnh 2-3 có số đo 83,00 mét giáp Võ Văn T;
- + Cạnh 3-8 có số đo 81,50 mét giáp Võ Văn T;
- + Cạnh 8-9 có số đo 51,80 mét giáp Kênh C;
- + Cạnh 9-10 có số đo 58,80 mét giáp Võ Văn Đ;
- + Cạnh 10-5 có số đo 13,00 mét giáp Võ Văn Đ.
- + Cạnh 5-4 có số đo 24,00 mét giáp thửa 328;
- + Cạnh 4-14 có số đo 11,32 mét giáp thửa 328.
- + Cạnh 14-13 có số đo 81,19 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 13-12 có số đo 10,82 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 12-11 có số đo 25,95 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327;
- + Cạnh 11-01 có số đo 122.8 mét giáp phần còn lại của thửa 325, 325, 327.

2.2. Chia cho ông Võ Văn N phần đất thổ cư có căn nhà do ông N xây dựng mới theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 71 - 2020 (32 - 23) ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện G có số đo được định vị (1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10) diện tích 1.754,4 m² như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 76,00 mét giáp Trần Ngọc T;
- + Cạnh 2-10 có số đo 34,00 mét giáp Võ Văn P (Võ Thị H);
- + Cạnh 10-9 có số đo 36,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32;
- + Cạnh 9-8 có số đo 11,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32;
- + Cạnh 8-5 có số đo 23,20 mét giáp Huỳnh Văn T;
- + Cạnh 5-6 có số đo 7,00 mét giáp phần còn lại của thửa 32;
- + Cạnh 6-7 có số đo 18,00 mét giáp phần còn lại của thửa;

+ Cạnh 1-7 có số đo 18,56 mét giáp Lộ xi măng (nông thôn).

Ông Võ Văn T có nghĩa vụ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số D0806059 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang, cấp ngày 30 tháng 4 năm 1995 cho cụ ông Võ Văn H, trường hợp ông T không nộp giấy chứng nhận thì cơ quan nhà nước có quyền thu hồi cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N theo thẩm quyền.

Ông Võ Văn T và ông Võ Văn N có quyền và nghĩa vụ đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất diện tích theo trích đo, tứ cạnh như trên theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông N còn được sử dụng toàn bộ cây trồng trên phần đất ông được chia.

3. Bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế số tiền 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng) của ông Võ Văn T. Trong đó, tiền cho thuê đất là 180.000.000đ, tiền cho thuê đất tạm gửi tại Cơ quan Thi hành án 15.000.000đ.

4. Đối với 01 công đất cổ cho NLQ5 Tòa án không xem xét do NLQ5 không có yêu cầu. Phần này do NLQ5 ông Võ Văn T tự thỏa thuận với nhau trường hợp không thỏa thuận được thì các bên có quyền khởi kiện thành một vụ việc khác.

5. Đối với phần đất lúa 03 công tầm 03 mét của ông Võ Văn H cho NLQ8 hiện nay ông Võ Văn N đang quản lý, sử dụng. Do NLQ8 không có yêu cầu giải quyết trong vụ kiện tranh chấp chia thừa kế. Trường hợp, có phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ kiện khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29/3/2021, nguyên đơn ông Võ Văn T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G để xét xử lại.

Quyết định kháng nghị số 95/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện G kháng nghị với nội dung: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không áp dụng khoản 6 Điều 26 BLTTDS 2015 và xác định lại di sản thừa kế, việc thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia di sản theo pháp luật, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn T, cũng như ý kiến của nguyên đơn ông Võ Văn T thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế là giao toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ A035275 cấp ngày 30 tháng 4 năm 1995, cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang là 25.714m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và 22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22), theo kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới có tổng diện tích là 18.475m²; thửa 328 diện tích 4.560m² cho ông N sử dụng và yêu cầu ông N thối lại cho ông T ½ giá trị theo kết quả định giá với số tiền là 1.136.422.500 đồng; yêu cầu chia ½ số tiền cho thuê đất lúa 06 năm x 30.000.000đ/năm = 180.000.000 đồng và ½ số tiền người thuê đất nộp vào tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án huyện G là 15.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ5 và NLQ6 yêu cầu những người hưởng di sản thừa kế của cụ H phải chịu trách nhiệm trả lại cho anh chị 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999) và anh chị sẽ giao lại diện tích đất mà cụ H đã cố cho anh chị.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T; chấp nhận kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, căn cứ kết quả tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương, sự ý kiến của đương sự và phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế cụ thể: Giao toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số vào sổ A035275 cấp ngày 30 tháng 4 năm 1995, cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang là 25.714m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và 22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22), theo kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới có tổng diện tích là 18.475m², thửa 328 diện tích 4.560m² cho ông N sử dụng và yêu cầu ông N thôi lại cho ông T ½ giá trị đất theo kết quả định giá với số tiền là 1.136.422.500 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự thống nhất xác định, cha mẹ của nguyên đơn ông Võ Văn T và ông Võ Văn N là cụ ông Huỳnh Văn N (chết ngày 28/02/1961 và cụ bà Võ Thị D (chết ngày 09/3/2005), hai cụ chung sống có 02 người con là Võ Văn N và Võ Văn T, sau khi cụ N chết thì cụ D tái giá sống chung với cụ ông Võ Văn H từ năm 1965 nhưng không có con chung. Do đó, xác định ông T và ông N đều có quyền thừa kế di sản là diện tích đất của cụ bà Võ Thị D (chết năm 2005) và cụ ông Võ Văn H (chết năm 2014) tạo lập được trong thời gian chung sống là diện tích đất 25.714m² (trong đó đất lúa 22.841m² thuộc thửa số 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ số 22 và đất vườn + thổ cư 2.873m² thuộc thửa số 32, tờ bản đồ số 23, cùng tọa lạc ấp N (nay là ấp A), xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0806059 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 30/4/1995, sổ vào sổ A035275 do cụ ông Võ Văn H đứng tên.

Nguyên đơn ông Võ Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H và cụ D để lại và yêu cầu nhận giá trị tài sản căn cứ theo kết quả của chứng thư định giá, di sản cụ H và cụ D để lại gồm: Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ A035275 cấp ngày 30 tháng 4 năm 1995, cùng tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang là 25.714m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và 22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22), theo kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới có tổng diện tích là 18.475m²; thửa 328 diện tích 4.560m² cho ông N sử dụng và yêu cầu ông N thôi lại cho ông T ½ giá trị theo kết quả định giá với số tiền là 1.136.422.500 đồng; yêu cầu chia ½ số tiền cho thuê đất lúa 06 năm x 30.000.000đ/năm = 180.000.000 đồng và ½ số tiền người thuê đất nộp vào tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án huyện G là 15.000.000 đồng.

Cấp sơ thẩm nhận định, khi còn sống cụ H có đơn yêu cầu giải quyết ngày 17/9/2012 (bản photô, chưa có căn cứ nào xác định được đơn trên là do cụ H ký, nên không đảm bảo tính pháp lý) đối với ông T và cho rằng, quá trình cụ ông Võ Văn H còn sống, ông T có hành vi ngược đãi nghiêm trọng cụ ông Võ Văn H, với hành vi ngược đãi nghiêm trọng trên đối với cụ H người để lại di sản, cụ thể ông T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thực tế ông T giữ giấy chứng nhận

QSD đất của cụ H là do cụ H giữ giữ, vì trong thời gian này giữa cụ H và ông N có xảy ra tranh chấp, ông N khởi kiện tranh chấp tài sản với cụ H theo đơn khởi kiện ngày 29/02/2012, nên mục đích giữ giấy của ông T nhằm bảo vệ lợi ích cho cụ H không vì mục đích cá nhân làm ảnh hưởng đến quyền lợi của cụ H và thực tế, khi còn sống cụ H vẫn thực hiện quyền của người sử dụng đất như cụ H là người trực tiếp đứng ra giao dịch cho thuê đất, cổ đất, người thuê, người cổ đất của cụ H đều xác định giao trả tiền thuê đất, vàng cổ đất đều giao trực tiếp cho cụ H như cấp sơ thẩm nhận định. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự 2015 xác định ông T không được hưởng di sản của cụ ông H để lại do vi ngược đãi nghiêm trọng đối với cụ H là người để lại di sản là không có căn cứ, chưa phù hợp quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với Điều 643 Bộ Luật dân sự năm 2005 về người không được quyền hưởng di sản.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện khi cụ H còn sống thì giữa ông N và cụ H có xảy ra tranh chấp theo trình bày của ông T là có thật, có việc người thuê đất không trả tiền thuê trực tiếp mà phải nộp qua Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông N khởi kiện cụ H tại đơn khởi kiện ngày 29/02/2012, đã được TAND huyện G thụ lý vụ án số: 87/2012/TLST-DS ngày 27/4/2012 và đến 10/4/2015 Tòa án nhân dân huyện G đã đình chỉ giải quyết vụ án do cụ H chết, nên ông N rút đơn khởi kiện. Qua phiếu yêu cầu xác minh của chính quyền địa phương (BL 83) xác nhận ông N có hộ khẩu thường trú tại đường K, thị trấn I, huyện G, Kiên Giang. nên có căn cứ xác định ông N không có chung sống cùng cụ H. Từ thời điểm cụ H còn sống diện tích đất đã được khai thác sử dụng cho người khác thuê liên tục để thu tiền, nên việc ông N cho rằng có công sức giữ gìn, bảo quản di sản là không có căn cứ. Do đó yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N là không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra, trong phần di sản cụ H để lại, khi còn sống cụ H có cổ phần diện tích đất 01 công cho vợ chồng NLQ5 giá 10 chỉ vàng 24k, đối với phần đất cổ này thì ông T và ông N đều thừa nhận là có thật. Cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của ông T, chấp nhận yêu cầu của ông N nhưng không buộc ông N thực hiện nghĩa vụ do cụ H để lại đối với 1 công đất cổ mà lại ghi nhận ý kiến của ông N giao cho ông T phần đất này, để ông T tự thỏa thuận với người cổ trong khi ông T không được hưởng di sản của cụ H, như vậy là không đúng với quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, NLQ5 và NLQ6 yêu cầu những người thừa kế của cụ H thực hiện nghĩa vụ trả cho NLQ5 và NLQ6 10 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Phần di sản trên phía cụ H có làm giấy ủy quyền lập 18/6/2012 cho cháu là NLQ8 03 công tầm 3m, phía NLQ8 không yêu cầu giải quyết công nhận phần đất trên cho chị, phía ông N cho rằng phần đất này ông H đã cho NLQ8, không được

chia là không phù hợp theo quy định tại Điều 467 Bộ luật dân sự 2005 về tặng cho bất động sản, nên không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu này của ông N. Vì vậy, có căn cứ xác định đây là di sản do cụ H để lại phải chia và theo yêu cầu của nguyên đơn là phải chia đối với di sản này. Cấp sơ thẩm quyết định phần đất này lại giao cho ông N quản lý, sử dụng khi nào có yêu cầu tranh chấp giải quyết sau là giải quyết không triệt để vụ án.

Do đó chấp nhận một phần yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn ông Võ Văn T; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ D và cụ H để lại cụ thể: Tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/4/1995 đứng tên Võ Văn H là 25.714 m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và 22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang, theo kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới, tổng diện tích là 18.475m²; thửa 328 diện tích 4.560m².

* Đối với phần đất thổ cư và đất vườn diện tích 2.276,4m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23, trên diện tích đất này có xây dựng nhà diện tích 297,72m² và các cây trồng trên đất theo kết quả của Chứng thư định giá ngày 24/02/2020 của Công ty TNHH định giá tư vấn xây dựng Đ: Quyền sử dụng đất có giá trị là 1.231.532.400 đồng (trừ diện tích khu mộ làm nơi thờ thờ cúng 76,4m²), diện tích còn lại 2.200m² chia cho ông T và ông N mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần, mỗi kỷ phần là 1.100m², tương đương 595.100.000 đồng.

* Đối với phần đất lúa diện tích 23.035m² thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22 theo kết quả của Chứng thư định giá ngày 24/02/2020 của Công ty TNHH định giá tư vấn xây dựng Đ có giá trị là 1.082.645.000 đồng, chia cho ông T và ông N mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần, mỗi kỷ phần là 11.517,5m², tương đương là 541.322.500 đồng.

Tuy nhiên, xét yêu cầu của ông T yêu cầu giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông N sử dụng và yêu cầu ông N thối lại giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Bởi lẽ, giữa ông T và ông N mâu thuẫn trầm trọng trong quá trình tranh chấp, đối với phần đất vườn và đất thổ cư thì phía ông N đã xây dựng công trình và vật kiến trúc, còn đối với phần đất ruộng thì nếu chia bằng quyền sử dụng đất cũng không bảo đảm trong quá trình canh tác. Do đó, nếu chia cho thừa kế cho ông T bằng quyền sử dụng đất sẽ khó khăn trong quá trình thi hành án và không bảo đảm trong quá trình sử dụng đất của các đương sự sau này.

Do đó, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử quyết định giao diện tích đất thổ cư và đất vườn diện tích 2.276,4m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23, trên đất có xây dựng nhà diện tích 297,72m² và các cây trồng trên đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bị đơn ông Võ Văn N quản lý sử dụng, buộc ông Võ Văn N có trách nhiệm thối lại cho ông Võ Văn T giá trị quyền sử dụng đất được chia thừa kế là 595.100.000 đồng. Giao diện tích đất lúa diện tích 23.035 m² thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang cho bị đơn ông Võ Văn N quản lý sử dụng. Ông N có trách nhiệm thối lại cho ông T phần giá trị ông T được hưởng là 541.322.500 đồng. Tổng cộng ông N có trách nhiệm thối lại giá trị quyền sử dụng đất chia di sản thừa kế theo pháp luật cho ông Trang tổng số tiền là 1.136.422.500 đồng.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T yêu cầu chia số tiền cho thuê đất lúa 06 năm là 180.000.000 đồng và tiền trước đây người thuê đất nộp vào tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án huyện G là 15.000.000 đồng, tổng cộng là 195.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, khi cụ H còn sống thì ông N là người trực tiếp nuôi dưỡng cụ H sử dụng hết số tiền 15.000.000 đồng Chi cục Thi hành án huyện G và sau khi cụ H mất thì ông N là người trực tiếp quản lý đất, nên giao cho ông N được hưởng số tiền cho thuê đất lúa 06 năm là 180.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[4] Đối với 03 công đất trước đây cụ H ủy quyền cho NLQ8 nằm trong diện tích đất chia thừa kế cho ông T và ông N, nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ kiện khác, khi đương sự có yêu cầu theo quy định pháp luật.

[5] Đối với 01 công đất cụ H cầm cố cho vợ chồng NLQ5 10 (mười) chỉ vàng 24k nằm trong diện tích đất chia thừa kế cho ông T và ông N, ông T và ông N, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho NLQ5 và NLQ6 05 (năm) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

[6] Về công trình xây dựng có giá trị 951.229.000 đồng và cây trồng có giá trị 66.246.000 đồng đây là tài sản riêng của ông N, nên ông N được tiếp tục sử dụng.

[7] Xét kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Hội đồng xét xử xét thấy, kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn

T và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Không thu.

[9] Chi phí định giá tài sản: Buộc nguyên đơn ông Võ Văn T và bị đơn ông Võ Văn N mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản số tiền là 7.329.500 đồng. Nguyên đơn ông Võ Văn T đã tạm nộp số tiền 14.659.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000090 ngày 24/02/2020 của Công ty TNHH định giá tư vấn xây dựng Đ, nên buộc bị đơn ông Võ Văn N có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Võ Văn T số tiền 7.329.500 đồng.

[10] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn T và bị đơn ông Võ Văn N là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 612, Điều 615, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 654 và Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn T và chấp nhận Quyết định kháng nghị số 95/QĐKNPT-VKS-DS ngày 29/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn T về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” đối với bị đơn ông Võ Văn N.

2. Công nhận di sản thừa kế của cụ D và cụ H để lại cụ thể: Tổng diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 30/4/1995 đứng tên Võ Văn H là 25.714 m² (trong đó có 2.873m² thổ cư - vườn thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 và

22.841 m² đất lúa thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22), tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang, theo kết quả đo đạc thửa 32 diện tích 2.276,4m²; thửa 325, 326, 327 được nhập chung không còn ranh giới, tổng diện tích là 18.475m²; thửa 328 diện tích 4.560m².

2.1. Giao cho ông Võ Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất thổ cư và đất vườn diện tích 2.276,4m² thuộc thửa 32, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Trên diện tích đất này có xây dựng nhà diện tích 297,72m² và các cây trồng trên đất theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 71-2020 (32-33) ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G, có số đo cụ thể như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 76,00 mét giáp Trần Ngọc T;
- + Cạnh 2-3 có số đo 34,00 mét giáp Võ Văn P (Võ Thị H);
- + Cạnh 3-4 có số đo 77,20 mét giáp Huỳnh Văn T;
- + Cạnh 4-1 có số đo 25,60 mét giáp Lộ xi măng (nông thôn).

2.2. Buộc bị đơn ông Võ Văn N có trách nhiệm thôi lại cho nguyên đơn ông Võ Văn T ký phần giá trị đất thổ cư và đất vườn là 1.100m² tương đương số tiền là 595.100.000 đồng.

2.3. Giao cho ông Võ Văn N tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất lúa diện tích 23.035m² thuộc các thửa 325, 326, 327, 328, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 72 - 2020 (325, 326, 327 và 328 - 22) ngày 02/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện G, có số đo cụ thể như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 95,00 mét giáp Lý Thành G;
- + Cạnh 2-3 có số đo 83,00 mét giáp Võ Văn T;
- + Cạnh 3-4 có số đo 63,50 mét giáp thửa 328;
- + Cạnh 4-5 có số đo 24,00 mét giáp thửa 328;
- + Cạnh 5-6 có số đo 27,30 mét giáp Võ Văn Đ;
- + Cạnh 6-7 có số đo 133,30 mét giáp Võ Thị B, Võ Thị K;
- + Cạnh 7-1 có số đo 172,80 mét giáp Kênh T;
- + Cạnh 3-8 có số đo 81,50 mét giáp Võ Văn T;
- + Cạnh 8-9 có số đo 51,80 mét giáp Kênh C;
- + Cạnh 9-10 có số đo 58,80 mét giáp Võ Văn Đ;
- + Cạnh 10-5 có số đo 13,00 mét giáp Võ Văn Đ.

2.4. Buộc bị đơn ông Võ Văn N có trách nhiệm thối lại cho nguyên đơn ông Võ Văn T kỷ phần giá trị đất lúa là 11.517,5m² tương đương số tiền là 541.322.500 đồng.

2.5. Tổng cộng buộc bị đơn ông Võ Văn N thối lại cho nguyên đơn ông Võ Văn T giá trị quyền sử dụng đất vườn, đất thổ cư và đất lúa với số tiền là 1.136.422.500 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản của nguyên đơn ông Võ Văn T đối với bị đơn ông Võ Văn N đối với số tiền cho thuê đất lúa 06 năm là 180.000.000 đồng và tiền trước đây người thuê đất nộp vào tài khoản tạm giữ của Chi cục Thi hành án huyện G, tỉnh Kiên Giang số tiền là 15.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N về việc “Tranh chấp di sản thừa kế” đối với nguyên đơn ông Võ Văn T.

5. Buộc nguyên đơn ông Võ Văn T và bị đơn ông Võ Văn N, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan NLQ5 và anh NLQ6 05 (năm) chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Không thu.

7. Chi phí định giá tài sản: Buộc nguyên đơn ông Võ Văn T và bị đơn ông Võ Văn N mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản số tiền là 7.329.500 đồng. Nguyên đơn ông Võ Văn T đã tạm nộp số tiền 14.659.000 đồng theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000090 ngày 24/02/2020 của Công ty TNHH định giá tư vấn xây dựng Đ, nên buộc bị đơn ông Võ Văn N có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Võ Văn T số tiền 7.329.500 đồng.

8. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn T và bị đơn ông Võ Văn N là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Võ Văn T là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Bình Đảo